

**PHỤ LỤC III**  
**PHÍ , LỆ PHÍ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. Cấp tỉnh**

**I. Lĩnh vực Địa chất và Khoáng sản**

**I. Mức thu phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản**

| Số TT | Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế<br>(không bao gồm thuế giá trị gia tăng) | Mức phí                                                    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1     | Đến 01 tỷ đồng                                                                   | 10 triệu đồng                                              |
| 2     | Trên 01 đến 10 tỷ đồng                                                           | 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng)  |
| 3     | Trên 10 đến 20 tỷ đồng                                                           | 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) |
| 4     | Trên 20 tỷ đồng                                                                  | 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng) |

**II. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản**

1. Đối với hoạt động thăm dò:

- a) Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép.
- b) Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép.
- c) Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

2. Đối với hoạt động khai thác:

| Số TT | Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản                                           | Mức thu<br>(đồng/giấy phép) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1     | Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối                                        |                             |
| a     | Có công suất khai thác dưới 5.000 m <sup>3</sup> /năm                         | 1.000.000                   |
| b     | Có công suất khai thác từ 5.000 m <sup>3</sup> đến 10.000 m <sup>3</sup> /năm | 10.000.000                  |

| Số TT | Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mức thu<br>(đồng/giấy phép) |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| c     | Có công suất khai thác trên 10.000 m <sup>3</sup> /năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 15.000.000                  |
| 2     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ các loại đã quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này                                                                                                                                                                                                                                                       |                             |
| a     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15.000.000                  |
| b     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này | 20.000.000                  |
| c     | Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại điểm 1 của Biểu mức thu này                                                                                                                                                                                          | 30.000.000                  |
| 3     | Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                   | 40.000.000                  |
| 4     | Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này                                                                                                                                                                                                                                                                    |                             |
| a     | Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 40.000.000                  |
| b     | Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 50.000.000                  |
| 5     | Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, điểm 3, điểm 6, điểm 7 của Biểu mức thu này                                                                                                                                                                                                                                                                        | 60.000.000                  |
| 6     | Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 80.000.000                  |
| 7     | Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 100.000.000                 |

3. Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

4. Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng: Mức thu bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên./.